

Bài báo nghiên cứu

ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG DU LỊCH SINH THÁI TỈNH ĐẮK LẮK

Dương Thị Thủy^{1}, Phạm Quang Tuấn¹, Trương Quang Hải²*

¹Khoa Địa lý, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

²Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam

*Tác giả liên hệ: Dương Thị Thủy – Email: duongthithuy@hus.edu.vn

Ngày nhận bài: 27-4-2023; ngày nhận bài sửa: 17-5-2023; ngày duyệt đăng: 22-6-2023

TÓM TẮT

Du lịch sinh thái (Eco-tourism) được nhấn mạnh như một trong những công cụ hiệu quả nhất để dung hòa giữa mục đích bảo tồn và phát triển. Tỉnh Đắk Lắk là nơi dồi dào tiềm năng du lịch sinh thái bởi sự phong phú, đặc sắc của hai vườn quốc gia, năm khu bảo tồn, 321 hồ và 17 thác nước cũng như sự pha trộn văn hóa tuyệt vời của 49 dân tộc cùng sinh sống. Mục tiêu chính của nghiên cứu là xác định và đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk làm căn cứ định hướng phát triển du lịch bền vững địa phương. Nghiên cứu đã vận dụng đồng thời sáu phương pháp gồm khảo sát thực địa, tổng hợp phân tích tài liệu, phân tích chuỗi bằng biểu đồ nhân quả, điều tra xã hội học, phân tích thứ bậc AHP kết hợp VIKOR và phương pháp bản đồ. Từ đó, xác lập được hai tiểu vùng địa lý du lịch rất thuận lợi, một vùng cùng ba tiểu vùng khá thuận lợi, một tiểu vùng thuận lợi trung bình, một tiểu vùng ít thuận lợi và ba tiểu vùng rất ít thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái... Trên cơ sở đó, nghiên cứu định hướng không gian du lịch sinh thái gồm hai cụm hạt nhân, bốn cụm phụ trợ cùng các sản phẩm du lịch dựa vào thiên nhiên ưu thế theo vùng.

Từ khóa: đánh giá tiềm năng du lịch; tỉnh Đắk Lắk; du lịch sinh thái (DLST)

1. Giới thiệu

Nhiều nghiên cứu cho rằng ngành du lịch có tác động đáng kể đến sự tiến bộ xã hội và phát triển của các nền kinh tế (Azam, Alam, & Hafeez, 2018). Sự mở rộng của ngành du lịch đã tạo việc làm, giúp tăng thu nhập hộ gia đình, nguồn ngoại tệ cũng như mang lại sự thịnh vượng cho kinh tế nông thôn, đóng góp 10,4% GDP toàn cầu và hơn 330 triệu việc làm (WTTC, 2018). Tuy nhiên, du lịch đại trà (mass tourism) đang gây ra những tác động tiêu cực tại nhiều điểm đến và sự xuất hiện của DLST năm 1980 như một hình thức du lịch thay thế (Mondino & Beery, 2019). Du lịch sinh thái đã trở thành hoạt động giải trí phổ biến toàn cầu, được ca ngợi như một phương thuốc chữa bách bệnh, tiếp cận dưới góc độ bảo tồn, nghiên cứu khoa học, bảo vệ hệ sinh thái nguyên sơ, mang lại lợi ích cho người dân, thúc đẩy sự phát triển tại các nước nghèo và tăng sự nhạy cảm về sinh thái văn hóa (Honey, 2008).

Cite this article as: Duong Thi Thuy, Pham Quang Tuan, & Truong Quang Hai (2023). An assessment of ecotourism potentials in Dak Lak Province. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 20(6), 1004-1017.

DLST là thuật ngữ được công nhận rộng rãi, giúp củng cố quan điểm du lịch bền vững (Wickramasinghe, 2013; Dahanayaka et al., 2015). Nó đã phát triển rất nhanh chóng, đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế của nhiều quốc gia (Lenao & Basupi 2016), đảm bảo hoàn thành mục tiêu kép vừa bảo tồn vừa phát triển bền vững (Jamaliah & Powell 2018). Từ lâu, DLST được coi là một chiến lược thúc đẩy sáng kiến cộng đồng bền vững, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường tại các điểm đến đang phát triển một cách hiệu quả (Kiper 2013), giáo dục du khách bằng việc gìn giữ cảnh quan thiên nhiên, bảo vệ môi trường, đóng góp cho kinh tế địa phương và nâng cao chất lượng sống của cộng đồng địa phương (Pham, 2002; Gigovic et al., 2016). Hiệp hội Du lịch sinh thái Quốc tế (2018) cho rằng, DLST là du lịch có trách nhiệm đến các khu vực tự nhiên với mục đích bảo vệ môi trường, duy trì phúc lợi cho người dân, giáo dục du khách và trong nhiều trường hợp có thể đóng góp đáng kể cho sự phát triển bền vững (Butcher, 2011) góp phần quản lí du lịch hiệu quả và bền vững hơn (Mondino, 2017).

DLST là loại hình du lịch dựa vào thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hóa địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường (National Assembly, 2017). Nhưng DLST cũng có thể coi là một quan điểm phát triển du lịch, lấy tài nguyên thiên nhiên làm giá trị cốt lõi. Nó được vận hành dựa trên các nguyên tắc cơ bản gồm: 1) Diễn ra ở những khu vực tự nhiên còn nguyên sơ; 2) Góp phần bảo tồn, tôn trọng văn hóa địa phương; 3) Ít tiêu hao tài nguyên thiên nhiên; 4) Tích lũy được lợi ích cho cộng đồng địa phương; 5) Nâng cao nhận thức bảo tồn và bảo vệ môi trường cho du khách và người dân. DLST được coi như một hướng tiếp cận quan trọng bậc nhất nhằm định hướng phát triển du lịch bền vững. DLST là du lịch có trách nhiệm, không chỉ góp phần bảo vệ tài nguyên môi trường, tạo sinh kế bền vững cho người dân mà còn nâng cao nhận thức của du khách.

Nhận diện tiềm năng DLST là nhiệm vụ không thể bàn cãi trong bất kì bối cảnh nào và các nghiên cứu đã đề xuất phương pháp xác định khu vực tiềm năng để tổ chức không gian du lịch sinh thái. Các vùng khác nhau sẽ có lợi thế DLST từ “yếu đến mạnh” dựa trên những điều kiện địa lí và tài nguyên du lịch tự nhiên của khu vực. Rõ ràng, việc áp dụng các phương pháp định lượng cùng với kiến thức chuyên môn trong quá trình ra quyết định và đánh giá cho phép chúng ta đạt được kết quả tốt hơn (Aliani et al., 2017) như vận dụng hệ thông tin địa lí (GIS), phân tích đa chỉ tiêu (MCA), phân tích thứ bậc (AHP), phân tích mạng (ANP), logic mờ (Ghamgosar et al., 2011; Ghorbanzadeh et al., 2019) với khảo sát thực địa, điều tra xã hội học và nhiều nghiên cứu đã đánh giá tiềm năng DLST hiệu quả bằng sự kết hợp giữa các nhóm phương pháp này.

Đắk Lắk là tỉnh trọng điểm của vùng Tây Nguyên. Nơi đây cách trung tâm cung ứng khách Hà Nội 1410 km về phía Bắc, Thành phố Hồ Chí Minh 350 km về phía Nam bằng hệ thống đường bộ. Đắk Lắk đang dần khẳng định vị thế trung tâm vùng Tây Nguyên rộng lớn, là mắt xích quan trọng trong tam giác phát triển Campuchia – Lào – Việt Nam. Tỉnh là điểm

hội tụ của trục liên kết Bắc – Nam và hành lang kinh tế Đông – Tây bằng hệ thống Quốc lộ 14, 26, 29 và 27. Nơi đây có tiềm năng tự nhiên đặc sắc và phong phú với hệ thống VQG, khu bảo tồn, hàng trăm hồ tự nhiên & nhân tạo cùng nhiều thác nước. Bên cạnh đó, tài nguyên văn khác biệt và nổi trội với 49 dân tộc cùng sinh sống (điển hình là Êđê, M'ông, Jarai...) rất thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái. Giai đoạn 2018-2022 mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh COVID – 19 nhưng tổng lượng khách đến Đắk Lắk đạt gần 4 triệu lượt với tốc độ tăng trưởng khách du lịch bình quân đạt 5,33% tạo doanh thu 3668 tỉ đồng (Dak Lak province People's Committee, 2022). Cùng với sự phát triển nhanh đã xuất hiện những dấu hiệu không bền vững, vượt ngoài tầm quản lí đã tạo ra sức ép lớn cho khả năng chịu tải của tài nguyên và môi trường du lịch. Công tác nghiên cứu, đánh giá điều kiện địa lí và tài nguyên du lịch trở nên vô cùng quan trọng, bởi nó quyết định vận hành thành công hệ thống lãnh thổ du lịch. Vì vậy, nghiên cứu đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk là rất cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được hoàn thành bởi sáu phương pháp chính, bên cạnh các phương pháp phổ biến như khảo sát thực địa, phân tích tổng hợp tài liệu, phân tích chuỗi, bản đồ thì hai phương pháp được vận dụng chính gồm:

Phương pháp điều tra xã hội học: Đối tượng phỏng vấn gồm khách du lịch (nội địa và quốc tế) với 468 phiếu phân bố ở hầu hết các điểm đến thuộc 5 vùng địa lí du lịch. Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 20 cán bộ quản lí du lịch tại Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch tỉnh Đắk Lắk; Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch Đắk Lắk; Phòng Văn hóa và Thông tin tại thành phố Buôn Ma Thuột (BMT), thị xã Buôn Hồ và 13 huyện. Phiếu hỏi được thiết kế dựa trên thang đo likert 5 mức, là căn cứ xác định điểm đánh giá thành phần là bước 5 trong đánh giá tiềm năng DLST địa phương.

Phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytic Hierachy Process) kết hợp VIKOR (Vise Kriterijumska Optimizacija I Kompromisno Resenje): Phân tích thứ bậc do Saaty nghiên cứu và sau đó phát triển từ những năm 80, đây là một phương pháp tính toán trọng số và kết quả được thể hiện trong Bảng 6. Ma trận gồm n dòng và n cột (n là số chỉ tiêu), phần tử a_{ij} sẽ thể hiện mức độ quan trọng của chỉ tiêu hàng i so với chỉ tiêu cột j.

$$A = (a_{ij})_{n \times n} = \begin{bmatrix} 1 & a_{12} & \dots & a_{1n} \\ a_{21} & 1 & \dots & a_{2n} \\ \vdots & \vdots & \ddots & \vdots \\ a_{n1} & a_{n2} & \dots & 1 \end{bmatrix}$$

Mức độ quan trọng tương đối của chỉ tiêu i so với j được tính theo tỉ lệ k (k từ 1 đến 9), ngược lại của chỉ tiêu j so với i là 1/k. Như vậy $a_{ij} > 0$, $a_{ij} = 1/a_{ji}$, $a_{ii} = 1$.

Bảng 1. So sánh chỉ tiêu dựa trên phương pháp phân tích thứ bậc của AHP

Mức quan trọng	Giá trị	Giải thích
Quan trọng như nhau	1	Hai biến đóng góp ngang nhau
Quan trọng bằng nhau cho đến vừa phải	2	
Quan trọng vừa phải	3	Sự ưu tiên vừa phải cho một biến
Quan trọng từ vừa phải đến hơi quan trọng hơn	4	
Hơi quan trọng hơn	5	Ưu tiên mạnh cho một biến
Hơi quan trọng hơn đến rất quan trọng	6	
Rất quan trọng	7	Một biến rất quan trọng
Rất quan trọng đến vô cùng quan trọng	8	
Vô cùng quan trọng	9	Được ưu tiên mức cao nhất

VIKOR có nghĩa là phân hạng thứ tự ưu tiên được giới thiệu lần đầu tiên bởi Opricovic và Tzeng (2002). Phương pháp sử dụng phân loại mức độ thuận lợi cho phát triển DLST thể hiện kết quả trong Bảng 7. Các bước thực hiện phương pháp VIKOR gồm:

Bước 1. Xác định giá trị tốt nhất f_i^* và giá trị xấu nhất f_i^- của tất cả các tiêu chí c_i ($i = 1, 2, \dots, n$). Nếu tiêu chí j là tiêu chí lợi nhuận: $f_i^* = \max_j f_{ij}$ và $f_i^- = \min_j f_{ij}$. Nếu tiêu chí j là tiêu chí chi phí hoặc rủi ro: $f_i^* = \min_j f_{ij}$ và $f_i^- = \max_j f_{ij}$. Với j : các giải pháp từ a_1, a_2, \dots, a_j ; i : các tiêu chí từ c_1, c_2, \dots, c_n ; w_i : trọng số của các tiêu chí, thể hiện tầm quan trọng j ; f_{ij} : giá trị của tiêu chí c_i , giải pháp a_j .

Bảng 2. Ma trận đa tiêu chí

Tiêu chí	Trọng số	Giải pháp		\max_j	\min_j			
		$a_1 \dots a_i \dots a_j$						
c_1	w_1	f_{11}	\dots	f_{1j}	\dots	f_{1J}	f_1^*	f_1^-
\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots
c_i	w_i	f_{i1}	\dots	f_{ij}	\dots	f_{jJ}	f_i^*	f_i^-
\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots	\vdots
c_n	w_n	f_{n1}	\dots	f_{nj}	\dots	f_{nJ}	f_n^*	f_n^-

Bước 2. Chuẩn hóa ma trận và tính toán giá trị S_i (sự tiện ích) và R_i (sự hồi tiếc riêng rẽ): Đặt $r_{ij} = (|f_i^* - f_{ij}| / |f_i^* - f_i^-|)$, chuẩn hóa ma trận từ ma trận ban đầu như sau:

Alternatives $a_1 \cdots a_i \cdots a_j$		Alternatives $a_1 \cdots a_i \cdots a_j$
$\begin{matrix} c_1 \\ \vdots \\ c_i \\ \vdots \\ c_n \end{matrix} \begin{bmatrix} f_{11} & \cdots & f_{j1} & \cdots & f_{1j} \\ \vdots & & \vdots & & \vdots \\ f_{i1} & \cdots & f_{ij} & \cdots & f_{ij} \\ \vdots & & \vdots & & \vdots \\ f_{n1} & \cdots & f_{nj} & \cdots & f_{nj} \end{bmatrix}$	normalized \Rightarrow $\times w_i$	$\begin{matrix} c_1 \\ \vdots \\ c_i \\ \vdots \\ c_n \end{matrix} \begin{bmatrix} w_1 v_{11} & \cdots & w_j v_{1j} & \cdots & w_1 v_{1j} \\ \vdots & & \vdots & & \vdots \\ w_1 v_{i1} & \cdots & w_j v_{ij} & \cdots & w_n v_{ij} \\ \vdots & & \vdots & & \vdots \\ w_1 v_{n1} & \cdots & w_j v_{nj} & \cdots & w_n v_{nj} \end{bmatrix}$
Ma trận ban đầu		Ma trận chuẩn hóa

Tính toán các giá trị S_i và R_i :

$$S_{ij} = \sum_{i=1}^n (|f_i^* - f_{ij}| / |f_i^* - f_i^{*-}|) = \sum_{i=1}^n w_i r_{ij}; \quad R_j = \max_i [w_i (|f_i^* - f_{ij}| / |f_i^* - f_i^{*-}|)] = \max_i [w_i r_{ij}]$$

Bước 3. Tính toán giá trị $Q_j, j=1,2,\dots,J$: Thông thường $v = 0.5$ (Trọng số của nhóm tiện ích). $Q_j = v(S_j - S^*) / (S^- - S^*) + (1-v)(R_j - R^*) / (R^- - R^*)$;

Với $S^* = \min_j S_j$ và $S^- = \max_j S_j$; $R^* = \min_j R_j$ và $R^- = \max_j R_j$.

Bước 4. Xếp hạng các giải pháp xếp hạng theo giá trị S_i, R_i, Q_i với thứ tự nhỏ nhất đến lớn nhất. Phương án có Q_i nhỏ nhất tương ứng với mức độ thuận lợi cao nhất, là lựa chọn ưu thế nhất.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Sự phân hóa tiềm năng du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk

Tỉnh Đắk Lắk trải dài từ 107°28'57" đến 108°59'37" kinh Đông và từ 12°9'45" đến 13°25'06" vĩ Bắc, nằm ở trung tâm, là hạt nhân kinh tế-văn hóa vùng Tây Nguyên và thuộc trục liên kết Bắc Nam và hành lang kinh tế Đông – Tây. Tỉnh có thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và 13 huyện với 184 đơn vị hành chính cấp xã (152 xã, 20 phường và 12 thị trấn) với sự phân hóa đa dạng tạo nên giá trị tài nguyên du lịch (TNDL) tự nhiên phong phú và khác biệt.

Địa chất – TNDL gắn với địa chất: Đắk Lắk có lịch sử phát triển địa chất xuyên suốt từ Proterozoi đến Cenozoi với 9 hệ tầng (HT) và 6 phức hệ (PH). Trong đó nổi bật là HT Túc Trung, HT Dray Ling, PH Định Quán và PH Khâm Đức. Trên nền tảng địa chất đa dạng thiên tạo cho Đắk Lắk những giá trị di sản nổi bật như: 1. Di sản liên quan đến hoạt động núi lửa cổ định núi lửa Pong Đ'rang, 2. Thác ghềnh cổ và hiện đại - thác Dray Nur – Dray Sáp Thượng; 3. Địa hình thành tạo liên quan đến sông, hồ và thềm Sokon tại Ea H'leo và hồ Lắk (Truong et al., 2019).

Địa mạo – TNDL gắn với địa hình: độ cao tăng dần từ Đông Nam sang Tây Bắc tạo nên các dãy núi hùng vĩ bao bọc phía Đông và Nam lãnh thổ cũng là những bề mặt bóc mòn điển hình. Phía Nam là dãy núi Chư Yang Sin có đỉnh 2442m – nóc nhà thứ hai của Tây Nguyên và rìa Đông là dãy Chư Dju (cao 500-900m) (UBND tỉnh Đắk Lắk, 2016). Khu vực

trung tâm là cao nguyên bazan cổ dạng vòm, dạng mảnh sót nổi trội và khác biệt như cao nguyên Buôn Ma Thuột, cao nguyên M'Đrắk. Rìa phía Tây là khu vực bán bình nguyên rộng lớn Buôn Đôn - Ea Súp. Đắc Lắc còn đồ sộ với cảnh quan ngoạn mục như thác Dray Nur, đèo Phụng Hoàng, hồ Lắk...

Khí hậu – TN khí hậu cho du lịch: Đắc Lắc được chia thành 5 kiểu và 10 loại sinh khí hậu du lịch dựa theo nhiệt độ trung bình năm, số tháng lạnh, số ngày mưa và tổng lượng mưa. Trong đó vùng khí hậu thuận lợi cho du lịch gồm huyện Lắk, Krông Bông, phía Tây Nam M'Đrắk, thị xã Buôn Hồ, Krông Năng, phía Đông Krông Búk.

Thủy văn – TNDL gắn với thủy văn: các sông Sêrêpôk, Krông H'Năng, Ea H'Leo chảy qua cao nguyên BMT trên địa hình bị chia cắt mạnh, chênh lệch độ cao lớn đã tạo nên 17 ghềnh thác có cảnh quan hùng vĩ cùng 321 hồ tự nhiên và nhân tạo.

Thổ nhưỡng – TNDL gắn với đất: phong phú và đa dạng gồm 6 nhóm đất chính, trong đó đất đỏ vàng chiếm 72,1% (People's Committee of Dak Lak province, 2016). Lớp phủ thổ nhưỡng là nguồn tài nguyên quan trọng hình thành lớp phủ thực vật như hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái nông nghiệp. Màu đất đỏ bazan cũng thành biểu tượng du lịch Tây Nguyên nói chung và Đắc Lắc nói riêng, là hình ảnh gắn bó với du khách và cộng đồng bản địa.

Sinh vật – TNDL gắn với sinh vật: những thảm rừng đa sinh thái với hơn 3000 loài cây rừng thuộc ba kiểu rừng là rừng kín thường xanh trên núi, rừng kín nửa rụng lá, rừng thưa cây lá rộng & lá kim và được chia làm chín loại rừng (People's Committee of Dak Lak province, 2016). Nơi đây có Vườn Quốc gia (VQG) Yok Đôn, một trong những VQG rộng nhất Việt Nam với diện tích 115.500 ha. Không những vậy, tỉnh còn có bốn khu rừng đặc dụng là VQG Chư Yang Sin (58.947ha), khu bảo tồn thiên nhiên Nam Kar (21.912 ha), khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (24.017 ha) và khu rừng lịch sử văn hóa môi trường hồ Lắk (9478,3 ha). Ngoài ra, Đắc Lắc còn có hai khu bảo tồn loài thủy tùng (*Glyptostrobus pensilis*) là Ea Ral (49 ha) và Tráp Ksor (100 ha). Nơi duy nhất tại Việt Nam cũng là một trong ba quốc gia của thế giới (gồm Trung Quốc và Lào) còn phân bố loại cây có nguy cơ tuyệt chủng toàn cầu.

Nghiên cứu đã xác lập bộ tiêu chí phân vùng địa lý du lịch và chia tỉnh Đắc Lắc thành năm vùng gồm vùng 1. Buôn Đôn – Ea Súp; vùng 2. Buôn Ma Thuột; vùng 3. Chư Dju; vùng 4. Krông Ana – Krông Păk – Ea Kar; vùng 5. Chư Yang Sin – Chư Mư (Duong et al., 2022). Trên cơ sở đó, nghiên cứu tiếp tục phân vùng bước hai với các chỉ tiêu cụ thể đã chia thành 10 tiểu vùng và vùng 4 đồng nhất không chia: tiểu vùng (TV)1.1. Ea Súp, TV1.2. Buôn Đôn; TV2.1. Ea H'leo. – Buôn Hồ; TV2.2. Cư M'gar-BMT-Cư Kuin; TV3.1. Chư Prông, TV3.2. Chư Kung – Chư Su, TV3.3. M'Đrắk; V4. Krông Ana – Krông Păk – Ea Kar; TV5.1. Nam Kar, TV5.2. Chư Yang Sin, TV5.3. Chư Mư. Ranh giới vùng và tiểu vùng là đơn vị lãnh thổ sử dụng trong đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái tỉnh Đắc Lắc.

3.2. Hiệu quả công tác bảo tồn tài nguyên, bảo vệ môi trường

Phần lớn du khách đánh giá hài lòng, rất hài lòng về cảnh quan tài nguyên và môi trường du lịch tại năm vùng địa lý du lịch. Tuy nhiên, một số vấn đề còn tồn tại cần được

khắc phục như vùng 1 có một số điểm vượt sức chứa du lịch vào ngày lễ (4,88); vùng 2 thì vấn đề tiếng ồn (4,39) và du khách quá đông vào mùa du lịch (4,749); vùng 3, vùng 4 còn khá nguyên sơ, phát triển với vốn tự có thiếu đầu tư, xúc tiến quảng bá nên các sản phẩm du lịch còn đơn điệu và vùng 5 thiếu sản phẩm du lịch đặc sắc (4,28).

Bảng 3. Đánh giá của du khách về cảnh quan, tài nguyên, môi trường DL theo vùng
Mức 1-5 tương đương mức độ đồng ý tăng dần.

Đánh giá về cảnh quan, tài nguyên môi trường DL (thang likert 5 mức)	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
Địa hình phong phú & mức hấp dẫn cao	3,478	4,392	4,054	4,53	4,682
Khí hậu mát mẻ trong lành	2,65	4,081	4,352	4,05	4,693
Sinh vật tương đối đa dạng	4,39	2,04	4,13	4,19	4,72
Môi trường xanh, sạch, đẹp/Công tác bảo vệ môi trường tương đối tốt	4,015	4,01	4,064	4,06	4,315
Công tác bảo tồn ĐDSH tương đối hiệu quả	4,59	3,08	3,93	3,968	4,58
Ô nhiễm tiếng ồn vào ngày đông khách	3,06	4,39	2,69	3,78	3,795
Du khách tập trung đông vào ngày lễ	4,88	4,749	2,981	4,35	2,946
Sản phẩm du lịch còn đơn điệu	2,04	2,295	4,38	3,86	4,29

Nguồn: Kết quả điều tra xã hội học năm 2018 & năm 2022

Kết quả khảo sát du khách và cán bộ quản lý cho thấy công tác bảo tồn voi được rất – khá ưu tiên (97,26 %), tiếp đó là bảo vệ hệ sinh thái tại vườn quốc gia & khu bảo tồn (83,54%), công tác thu gom rác có 69,83% là rất – khá ưu tiên nhưng xử lý môi trường định kì còn hạn chế (17,02% đánh giá ít ưu tiên) và hiệu quả công tác tuyên truyền bảo vệ môi trường chưa cao.

Bảng 4. Đánh giá về thực trạng bảo vệ tài nguyên & môi trường du lịch

Đơn vị: %

STT	Tiêu chí đánh giá	Rất ít ưu tiên	Ít ưu tiên	Trung bình	Khá ưu tiên	Rất ưu tiên
1	Bảo tồn loài Voi	-	-	2,74	18,68	78,58
2	Bảo vệ hệ sinh thái tại vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên	0,54	2,74	13,18	42,85	40,69
3	Thu gom rác thải	-	4,9	25,27	45,6	24,23
4	Tuyên truyền bảo vệ môi trường	-	8,2	38,46	36,81	16,53
5	Xử lý môi trường định kì	1,64	15,38	28,02	39,01	15,95

Nguồn: Điều tra xã hội học năm 2018, 2022.

3.3. Đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái

Nội dung đánh giá được thực hiện qua sáu bước nhưng trong nghiên cứu chỉ thể hiện kết quả ba bước là phân cấp các chỉ tiêu thành phần, xác định trọng số của từng chỉ tiêu cũng như tiêu chí đánh giá và phân loại mức độ thuận lợi cho phát triển DLST theo vùng và tiểu vùng địa lí du lịch. Trên cơ sở tổng quan công trình nghiên cứu kết hợp hiện trạng tỉnh Đắk

Lắk, nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái gồm tám tiêu chí được cụ thể thành 28 chỉ tiêu đánh giá thuộc bốn nhóm. Thứ nhất là nhóm độ hấp dẫn của tài nguyên du lịch tự nhiên, thứ hai là nhóm điều kiện tự nhiên & TNDL tự nhiên, thứ ba là nhóm điều kiện KTXH & TNDL văn hóa có tiêu chí “bản sắc văn hóa địa phương gắn với thiên nhiên” và nhóm 4 là dịch vụ bổ trợ.

a. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá

Phân cấp các chỉ tiêu đánh giá thành phân thực chất là xây dựng bảng cơ sở phân cấp thang điểm đánh giá. Chúng được chia làm 4 cấp từ “tiềm năng rất cao” đến “tiềm năng thấp”, tương ứng với số điểm 4,3,2,1. Ví như chỉ tiêu “Có dạng địa hình chứa nước được xếp hạng” thì “cấp quốc gia đặc biệt = 4 điểm”, “quốc gia = 3 điểm”, “cấp tỉnh = 2 điểm” và “chưa xếp hạng = 1 điểm”. Hay chỉ tiêu “tỉ lệ che phủ rừng” = 4 điểm nếu đạt > 30%, = 3 điểm nếu đạt 20-30%, = 2 điểm nếu đạt 10-20%, = 1 điểm nếu đạt < 10%. Bộ tiêu chí được phân cấp chi tiết trong Bảng 5.

Bảng 5. Phân cấp chỉ tiêu đánh giá tiềm năng DLST tỉnh Đắk Lắk

Du lịch sinh thái		Đơn vị	Mức tiềm năng			
			Rất cao (4 điểm)	Cao (3 điểm)	Khá (2 điểm)	Thấp (1 điểm)
Mức độ hấp dẫn	Độ ưu thế		> 0,520	0,520-0,348	0,347 - 0,174	<0,173
	Độ phong phú	Điểm	> 22	22-16	15-9	<9
Địa hình	Độ dốc	Độ	0-5	5-25	25-35	> 35
	Mức độ đa dạng địa hình	Dạng địa hình	>=4	3	2	1
	Đa dạng địa hình chứa nước	Điểm	>=5	3-4	1-2	Không có
	Có dạng địa hình chứa nước được xếp hạng	Xếp hạng	Quốc gia đặc biệt >1700	Quốc gia	Cấp tỉnh	Chưa xếp hạng
	Có địa hình ngoạn mục	m		1200-1700	800-1200	<800
Khí hậu	Nhiệt độ trung bình năm	Độ	18-26	-	-	<18 hoặc > 26
	Độ ẩm trung bình (TB) năm	%	30-60	-	-	<30 hoặc > 60
	Tốc độ gió	m/s	0,1-0,2	-	-	< 0,1 hoặc > 0,2
	Số ngày mưa TB năm	Ngày	<100	100-150	150-200	>200
Sinh vật	Số thảm thực vật	Số thảm TV/vùng	>4	4-3	3-2	<2
	Có thảm thực vật độc đáo	Mức độ quý hiếm	Cấp quốc tế	Cấp quốc gia	Cấp tỉnh	Cấp huyện
	Đa dạng hệ sinh thái	Cấp phân hạng	Có VQG	Có KBT thiên nhiên, bảo tồn loài	Có khu rừng VH - LS - MT	Có vườn ươm, công viên
	Tỉ lệ che phủ rừng	%/ diện tích vùng	>30	20-30	10 - (<20)	<10
Bản sắc văn hóa địa phương gắn với thiên nhiên	Có di tích tự nhiên	Điểm	>=3	2	1	Không có
	Có buôn làng du lịch thuộc Khu bảo tồn		Có	-	-	Không có
	Mật độ dân số	Người/km2	<50	50-330	331-610	>610
	Tỉ lệ đất ở trên tổng diện tích tiểu vùng	(km ² /km ²)	<0,05	0,05-0,08	0,08-0,12	>0,12

Khả năng tiếp cận	Mật độ sông suối	(km/km ²)	>0,312	0,312-0,249	0,248-0,185	< 0,184
	Mật độ đường giao thông	(km/km ²)	> 0,580	0,580-0,417	0,416-0,252	<0,252
	Mật độ cơ sở y tế	(cơ sở/ km ²)	>0,049	0,049-0,033	0,033-0,018	< 0,018
	Quy mô liên kết	Cấp độ	Liên quốc gia	Liên vùng	Liên tỉnh	Liên huyện
Công tác bảo vệ môi trường và bảo tồn tài nguyên	Hiệu quả của công tác bảo tồn đa dạng sinh học	Thang likert	Rất tốt (3,76-5 điểm)	Tốt(2,51-3,75 điểm)	Bình thường (1,26-2,5 điểm)	Kém(<1,25 điểm)
	Hiệu quả công tác bảo vệ môi trường	Thang likert	Rất tốt (3,76-5 điểm)	Tốt(2,51-3,75 điểm)	Bình thường (1,26-2,5 điểm)	Kém(<1,25 điểm)
	Hiệu quả công tác giáo dục môi trường cho cộng đồng	Thang likert	Rất tốt (3,76-5 điểm)	Tốt(2,51-3,75 điểm)	Bình thường (1,26-2,5 điểm)	Kém (<1,25 điểm)
Chất lượng lưu trú	Hình thức lưu trú		Cắm trại trong rừng	Homestay	Nhà nghỉ, khách sạn 1-3	Khách sạn 3 sao trở lên
	Số cơ sở homestay	Cơ sở	> 8	8-4	4-2	<2

Nguồn: Tổng hợp tài liệu, khảo sát & điều tra xã hội học

b. Xác định trọng số chỉ tiêu đánh giá

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc AHP để so sánh giữa các cặp chỉ tiêu và tiêu chí đánh giá cho thấy: tiêu chí về sinh vật có trọng số cao nhất (0,341), tiếp đó là địa hình (0,227) rồi đến mức độ hấp dẫn (0,157) và khí hậu (0,104). Nghiên cứu cũng cho rằng bản sắc văn hóa địa phương gắn với thiên nhiên (0,072), công tác bảo vệ bảo tồn tài nguyên & môi trường (0,045), khả năng tiếp cận (0,032) và dịch vụ lưu trú (0,022) ảnh hưởng tới khả năng tổ chức loại hình DLST. Trong tiêu chí sinh vật thì “có thảm thực vật độc đáo = 0,1835”, “đa dạng hệ sinh thái = 0,0873” là có trọng số lớn. Với địa hình thì có dạng địa hình chứa nước được xếp hạng = 0,0765”, “có đỉnh núi cao ngoạn mục = 0,0765” quyết định mức độ thuận lợi cho DLST.

Bảng 6. Trọng số tiêu chí & chỉ tiêu đánh giá mức độ thuận lợi cho DLST

STT	Tiêu chí	Trọng số (w1)	Chỉ tiêu	Trọng số (W2)	Trọng số tổng (W1*W2)
1.	Mức độ hấp dẫn của TNDLTN	0,157	Độ ưu thế	0,5	0,0785
2.			Độ phong phú	0,5	0,0785
3.	Địa hình	0,227	Độ dốc	0,059	0,013393
4.			Mức độ đa dạng địa hình	0,093	0,021111
5.			Đa dạng địa hình chứa nước	0,174	0,039498
6.			Có dạng địa hình chứa nước được xếp hạng	0,337	0,076499
7.			Có đỉnh núi cao ngoạn mục	0,337	0,076499
8.	Khí hậu	0,104	Nhiệt độ TB năm	0,277	0,028808
9.			Độ ẩm TB năm	0,16	0,01664
10.			Tốc độ gió	0,095	0,00988
11.			Số ngày mưa TB năm	0,467	0,048568
12.	Sinh vật	0,341	Đa dạng thảm thực vật	0,124	0,042284
13.			Có thảm thực vật độc đáo	0,538	0,183458
14.			Đa dạng hệ sinh thái	0,256	0,087296
15.			Tỉ lệ che phủ rừng	0,082	0,027962

16.			Có di tích tự nhiên	0,467	0,033624
17.	Bản sắc văn hóa địa phương gắn với thiên nhiên	0,072	Có buôn làng du lịch thuộc KBT	0,277	0,019944
18.			Mật độ dân cư	0,16	0,01152
19.			Tỉ lệ đất ở trên tổng diện tích tiểu vùng	0,095	0,00684
20.			Mật độ sông suối	0,164	0,005248
21.	Khả năng tiếp cận	0,032	Mật độ đường giao thông	0,256	0,008192
22.			Mật độ cơ sở y tế	0,108	0,003456
23.			Quy mô liên kết	0,472	0,015104
24.	Công tác bảo vệ MT và bảo tồn tài nguyên	0,045	Hiệu quả của công tác bảo tồn đa dạng sinh học	0,33	0,01485
25.			Hiệu quả công tác bảo vệ môi trường	0,33	0,01485
26.			Hiệu quả công tác giáo dục môi trường cho CĐ	0,34	0,0153
27.	Dịch vụ lưu trú	0,022	Hình thức lưu trú	0,67	0,00726
28.			Số cơ sở homestay	0,33	0,01474

Sau đó nghiên cứu tiếp tục xác định điểm đánh giá thành phần cũng như hoàn thành bốn bước phân hạng VIKOR gồm xác định giá trị tốt nhất – xấu nhất; chuẩn hóa ma trận và tính toán giá trị S_i , R_i và tính toán giá trị Q_i .

c. Mức độ thuận lợi cho phát triển DLST

Trên cơ sở kết quả xếp hạng VIKOR, nghiên cứu tiến hành phân khoảng mức độ thuận lợi của điều kiện địa lí, tài nguyên cho phát triển DLST.

Bảng 7. Kết quả phân loại mức độ thuận lợi cho phát triển DLST

Tiểu vùng	S_i	R_i	Q_i	Phân loại thích nghi
TV11	0,6981	0,1223	0,9563	Rất ít thuận lợi
TV12	0,2493	0,0765	0,0818	Rất thuận lợi
TV2.1	0,4978	0,1223	0,5659	Thuận lợi trung bình
TV2.2	0,7206	0,1835	1,0000	Rất ít thuận lợi
TV3.1	0,4099	0,0765	0,3947	Khá thuận lợi
TV3.2	0,3933	0,0612	0,3624	Khá thuận lợi
TV3.3	0,7069	0,1223	0,9735	Rất ít thuận lợi
V4	0,3978	0,1835	0,3710	Khá thuận lợi
TV5.1	0,3616	0,0612	0,3006	Khá thuận lợi
TV5.2	0,2073	0,0765	0,0000	Rất thuận lợi
TV5.3	0,6003	0,1223	0,7658	Ít thuận lợi

(Q_i càng nhỏ thì mức độ ưu tiên phát triển càng cao)

Kết quả đánh giá tiềm năng phát triển DLST thấy rằng, tỉnh Đắk Lắk có hai tiểu vùng địa lí du lịch rất thuận lợi là TV5.2 và TV1.2; có một vùng và ba tiểu vùng khá thuận lợi gồm TV5.1, TV3.2, V4, TV3.1; TV2.1 thuận lợi trung bình, có TV5.3 ít thuận lợi; còn TV2.2, TV1.1 và TV3.3 là rất ít thuận lợi, mặc dù TV3.3 có khu DLST M’Đrăk rất lợi thế cho phát triển nhưng khai thác chưa hiệu quả. Những khu vực rất thuận lợi và khá thuận lợi cho du lịch đa phần có VQG, KBT với đặc thù về địa hình, tài nguyên sinh vật, giá trị văn hóa dân tộc và đã đón khách. Những điểm thuộc khu vực bảo tồn nhưng hiệu quả du lịch còn hạn

ché, điều kiện hỗ trợ du lịch chưa cao thì chỉ ở mức thuận lợi. Ngược lại, những tiểu vùng có mật độ tài nguyên du lịch tự nhiên thấp, sức hấp dẫn về địa hình, thảm thực vật, khí hậu không cao sẽ ít thuận lợi hoặc kém thuận lợi cho du lịch sinh thái được thể hiện trong Hình 1. Bản đồ mức độ thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk.

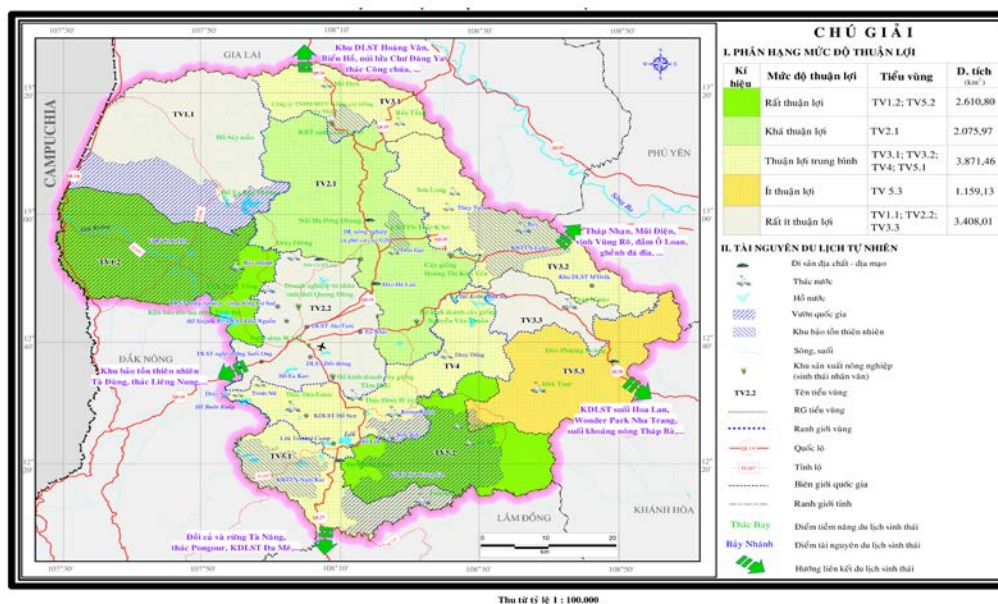
3.3. Tổ chức lãnh thổ du lịch sinh thái

Dựa trên kết quả đánh giá mức độ thuận lợi cho phát triển DLST, những tiểu vùng “rất thuận lợi” được chọn làm “cụm DLST hạt nhân”, còn những tiểu vùng “khá thuận lợi” là “cụm DLST hỗ trợ”:

Cụm DLST hạt nhân gồm là TV1.2 (gồm khu DL trọng điểm VQG Yok Đôn) và TV5.2 (Khu DL trọng điểm VQG Chư Yang Sin).

Cụm DLST phụ trợ là TV5.1 (Khu DL trọng điểm KBTTN Nam Kar), vùng 4 (Khu DL trọng điểm hồ Lắk & thác Dray Nur – Dray Sáp Thượng), TV3.1 (Khu DL trọng điểm KBT loài Ea Ral), TV3.2 (Khu DL trọng điểm KBTTN Ea Sô).

Sản phẩm du lịch: với tài nguyên thiên nhiên quý giá, nghiên cứu xây dựng các sản phẩm DLST gồm thứ nhất là du lịch nghiên cứu, khám phá các hệ sinh thái như VQG Yok Đôn, Chư Yang Sin; các khu bảo tồn Nam Kar, Ea Sô; khu bảo tồn sinh cảnh Ea Ral, khu bảo tồn loài Tráp Ksor, khu bảo vệ cảnh quan hồ Lắk, vườn lan Troh Bư. Thứ hai là du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng tại khu DLST cộng đồng Buôn Đôn, buôn Joon, M’liêng, Lê, Yang Lành, Cư E Bur, bản làng đồng bào di cư từ trung du miền núi phía Bắc vào như Thái, Tày, Nùng, H’mông...



Hình 1. Bản đồ mức độ thuận lợi cho phát triển du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk

3.4. Giải pháp phát triển du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk theo hướng bền vững

Kết hợp phân tích hiện trạng phát triển du lịch địa phương nghiên cứu đã đề xuất các giải pháp ưu tiên cho tiểu vùng có tiềm năng phát triển DLST nhưng hiệu quả chưa cao như TV2.1, TV3.1, TV3.2, TV5.2. Mỗi tiểu vùng nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị như sau:

Tiểu vùng 2.1. Ea H'leo – Buôn Hồ khá thuận lợi phát triển DLST, nghiên cứu đề xuất: 1) Tôn tạo, quy hoạch KBT Tráp Ksor thành điểm DLST và xây dựng khóa đào tạo về giáo dục môi trường tại đây; 2) Xây dựng sản phẩm du lịch thương hiệu là DLST kết hợp nông nghiệp; 3) Liên kết du lịch với TV1.2, TV3.1 và TV3.2; 4) Thu hút vốn đầu tư các doanh nghiệp DL tư nhân; 5) Đầu tư công tác quảng bá du lịch cho địa phương.

Tiểu vùng 3.1. Chư Prông thuận lợi cho DLST, nghiên cứu đề xuất: 1) Đầu tư, tôn tạo khu DLST Ea Ral và phụ cận gồm thác Bảy Tầng và Mỏ Đen và xây dựng khóa bồi dưỡng giáo dục môi trường; 2) Đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn về DLST; 3) Thu hút vốn đầu tư du lịch từ doanh nghiệp tư nhân và nhà nước; 4) Nâng cao công tác quảng bá du lịch; 5) Liên kết phát triển DLST với TV3.2, tỉnh Gia Lai và Bình Định.

Tiểu vùng 3.2. Chư Kung – Chư Su thuận lợi cho DLST, nghiên cứu đề xuất: 1) Đầu tư công tác quảng bá du lịch khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô; 2) Nghiên cứu xây dựng tuyến DLST trong KBT; 3) Xây dựng tuyến DL liên kết thác Thủy Tiên, thác Bay và Sơn Long; 4) Xây dựng sản phẩm DLST văn hóa đến các buôn Waio và bản người Nùng; 5) Đầu tư đường giao thông đến các điểm tham quan trọng KBT và đầu tư dịch vụ vui chơi giải trí vùng đệm KBT; 6) Đào tạo kiến thức DLST, ngoại ngữ và kỹ năng du lịch cho người dân.

Tiểu vùng 5.2. Chư Yang Sin rất thuận lợi cho DLST, nghiên cứu đề xuất: 1) Đầu tư cho công tác quảng bá du lịch; 2) Nghiên cứu đa dạng sản phẩm DLST gắn với tài nguyên sinh vật và hệ thống thác nước; 3) Xây dựng nhà trưng bày loài đặc hữu của VQG; 4) Đầu tư tôn tạo thác Trâu Đá, Eakha, Yang Hanh, Bim Bíp; 5) Xây dựng loại hình DLST kết hợp văn hóa buôn Ya, Giếng Chấm; 6) Nâng cấp dịch vụ du lịch ở vùng đệm như lưu trú, ăn uống và giải trí; 7). Kêu gọi vốn đầu tư xã hội hóa cho du lịch.

4. Kết luận

Tổ hợp nền địa chất – địa mạo thể hiện rõ nét sự phân bậc độ cao của kiểu địa hình núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, vùng trũng giữa núi và bán bình nguyên; Sự khác biệt này kéo theo tính đa dạng và sự đặc thù về khí hậu, thủy văn, thổ nhưỡng, sinh vật, văn hóa tộc người, phương thức sản xuất là những yếu tố quan trọng hình thành nên tính đa dạng về tài nguyên du lịch tỉnh Đắk Lắk theo năm vùng và mười tiểu vùng. Với hệ thống hai VQG và năm KBT có giá trị sinh vật nổi bật như thảm thực vật phân hóa theo độ cao điển hình gồm rừng khộp, rừng thông năm lá, rừng lùn đỉnh núi cao, nhiều loài thực vật quý hiếm, cùng điều kiện khí hậu dễ chịu mang lại tiềm năng du lịch sinh thái to lớn.

Kết quả đánh giá tiềm năng du lịch sinh thái thấy rằng tiểu vùng TV5.2. Chư Yang Sin và TV1.2. Buôn Đôn rất thuận lợi, TV5.1. Nam Kar, vùng 4. Krông Ana - Krông Păk - Ea Kar, TV3.2. Chư Kung – Chư Su và TV3.1. Chư Prông là khá thuận lợi cho phát triển DLST. Trên cơ sở đánh giá mức độ thuận lợi, nghiên cứu đã đề xuất tổ chức lãnh thổ du lịch sinh thái gồm hai cụm DLST hạt nhân, bốn cụm DLST phụ trợ cùng sản phẩm du lịch nghiên cứu, khám phá các hệ sinh thái và sản phẩm du lịch sinh thái gắn cộng đồng. Bên cạnh đó, các giải pháp phát triển du lịch sinh thái tỉnh Đắk Lắk theo hướng bền vững cũng được đề xuất cụ thể cho từng tiểu vùng.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Aliani, H., BabaieKafaky, S., Saffari, A., & Monavari, S. M. (2017). Land Evaluation for Ecotourism Development: An Integrated Approach Based on FUZZY, WLC, and ANP Methods. *International Journal of Environmental Science and Technology*, 14(9), 1999-2008. doi:10.1007/s13762-017-1291-5
- Azam, M., Alam, M. M., & Hafeez, H. M. (2018). Effect of Tourism on Environmental Pollution: Further Evidence from Malaysia, Singapore, and Thailand. *Journal of Cleaner Production*, 190, 330-338. doi:10.1016/j.jclepro.2018.04.168
- Butcher, J. (2011). Can Ecotourism Contribute to Tackling Poverty? The Importance of 'Symbiosis'. *Current Issues in Tourism*, 14(3), 295-307. doi:10.1080/13683500.2011.555526
- Dahanayaka, D. D. G. L., Wimalasena, H. D., & Pahalawattaarachchi, V. (2015). Potential of the conservation-oriented mangrove-based ecotourism; A case study of Kadolkele Mangrove Reserve, Negombo, Sri Lanka. *Journal of the National Aquatic Resources Research and Development Agency*, 44, 31-44.
- Dak Lak province People's Committee. (2022). *Day manh phat trien du lich tro thanh nganh kinh te mui nhon [Promote tourism development to become a spearhead economic sector]*. <https://daklak.gov.vn/-/ay-manh-phat-trien-du-lich-tro-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon>
- Duong T. T., Pham, Q. T., Truong, Q. H., Bui, T. H., Tran, D. T., & Phi, T. G. (2022). *Chapter 4. Tourism Planning in the Central Highlands: Policies and Practices. In Vietnam Tourism: Policies and Practices*. CABI Publishing House.
- Ghamgosar, M., Haghyghy, M., Mehrdoust, F., & Arshad, N. (2011). Multicriteria Decision Making Based on Analytical Hierarchy Process (AHP) in GIS for Tourism. *Middle East Journal of Scientific Research*, 10(4), 501-507.
- Ghorbannia, K. V., Liaghati, H., Mirsanjari, M., & Armin, M. (2019). Application of Analytical Network Process and Fuzzy Logic (ANP-FUZZY) in Identifying Ecotourism Development Areas in Dena County. *Journal of Environmental Sciences*, 17(3), 29-44.
- Gigovic, L., Pamucar, D., Lukic, D., & Markovic, S. (2016). GIS-Fuzzy DEMATEL MCDA Model for the Evaluation of the Sites for Ecotourism Development: A Case Study of 'Dunavski Kljuc' Region, Serbia. *Land Use Policy*, 58, 348-365. doi: 10.1016/j.landusepol. 2016.07.030
- Honey, M. (2008). *Ecotourism and sustainable development, who owns paradise (2nd Edition)*. Washington DC: Island Press. <http://Whc.Unesco.Org/En>.
- Jamaliah, M. M., & Powell, R. B. (2018). Ecotourism Resilience to Climate Change in Dana Biosphere Reserve, Jordan. *Journal of Sustainable Tourism*, 26(4), 519-536. doi:10.1080/09669582.2017.1360893
- Kiper, T. (2013). *Role of Ecotourism in Sustainable Development. InTech*. <https://www.intechopen.com/books/advances-in-landscape-architecture/role-of-ecotourism-in-sustainabledevelopment>
- Lenao, M., & Basupi, B. (2016). Ecotourism Development and Female Empowerment in Botswana: A Review. *Tourism Management Perspectives*, 18, 51-58. doi:10.1016/j.tmp. 2015.12.021

- Mondino, E., & Beery, T. (2019). Ecotourism as a Learning Tool for Sustainable Development. The Case of Monviso Transboundary Biosphere Reserve, Italy. *Journal of Ecotourism*, 18(2), 107–121. doi:10.1080/14724049.2018.1462371
- National Assembly. (2017). *Luật Du lịch [Law on tourism]*. Law No. 09/2017/QH14.
- People's Committee of Dak Lak province. (2016). *Du địa chí tỉnh Dak Lak năm 2015 [Geography book of Dak Lak province in 2015]*. Social Sciences Publishing House.
- Pham, T. L., Hoang, H. Q., Nguyen, N. K., Nguyen, V. L., & Do, Q. T. (2002). *Du lịch sinh thái nhưng van de lí luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam [Ecotourism issues of theory and practice development in Vietnam]*. Vietnam Education Publishing House Limited Company.
- Truong, Q. H., Ta, H. P., Nguyen, H., Le, D. H., Hoang, T. T. H., ... Nguyen, N. H. (2019). *Du lịch Tây Nguyên, Luận cứ khoa học và giải pháp phát triển [Tourism in the Central Highlands, Scientific arguments and development solutions]*. VNU Publishing House.
- Wickramasinghe, K. (2013). Ecotourism as a tool for sustainable forest management in Sri Lanka. *Journal of Environmental Professionals Sri Lanka*, 1(2), 16-29.
- WTTC (World Travel and Tourism Council). (2018). *The Comparative Economic Impact of Travel and Tourism*. Retrieved from <https://wttc.org/Research/Economic-Impact>

AN ASSESSMENT OF ECOTOURISM POTENTIALS IN DAK LAK PROVINCE

Duong Thi Thuy^{1*}, Pham Quang Tuan¹, Truong Quang Hai²

¹University of Science, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam

²Institute of Vietnamese Studies and Development Science, Vietnam National University, Hanoi, Vietnam

*Corresponding author: Duong Thi Thuy – Email: duongthithuy@hus.edu.vn

Received: April 27, 2023; Revised: May 17, 2023; Accepted: June 22, 2023

ABSTRACT

Eco-tourism is emphasized as one of the most effective tools to reconcile conservation and development purposes. Dak Lak province is rich in ecotourism potential based on the abundance and characteristics of 2 national parks, 5 conservation areas, 321 lakes, and 17 waterfalls, as well as a wonderful cultural mix of 49 ethnic groups. The main objective of the study is to define and evaluate the potential of ecotourism in Dak Lak province as a foundation for local, sustainable tourism development orientation. The study applied six methods simultaneously, including field survey, document analysis, string analysis utilizing cause-and-effect diagrams, sociological investigation, analytic hierarchy process (AHP) combined with the VIKOR, and map method. The results of the study enabled the identification of tourism sub-regions: two very convenient geographical, one fairly convenient region with three sub-regions, one moderately convenient sub-region, one less convenient sub-region, and three extremely less convenient sub-regions. Based on these categories, it is suggested to develop the spatial ecotourism comprising two nuclear clusters, four auxiliary clusters, and the natural-based tourism products by region.

Keywords: assessment of potential; Dak Lak Province; Eco-tourism